

THÔNG TƯ

**Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
phương tiện giao thông cơ giới đường bộ**

Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

2. Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ¹.

¹ Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có căn cứ như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ."

Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,



Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô (sau đây gọi chung là xe cơ giới).

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là ATKTKT và BVMT) xe cơ giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng ATKTKT và BVMT của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định.

2. *Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định) là chứng chỉ xác nhận xe cơ giới đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về chất lượng ATKTKT và BVMT.

3. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là Tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định công nhận lẫn nhau về Giấy chứng nhận kiểm định.

4. *Xe cơ giới nguyên thủy* là xe cơ giới không có sự thay đổi cấu tạo, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của toàn bộ các hệ thống, tổng thành so với thiết kế của nhà sản xuất.

5. *Phiếu lập hồ sơ phương tiện* là bản ghi các thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới nguyên thủy và cập nhật những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng.

6. *Phiếu kiểm định* là bản ghi nhận kết quả kiểm tra và ảnh chụp xe cơ giới của mỗi lần kiểm định.

quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ."

7. *Ấn chỉ kiểm định* là phôi của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện.

8. *Hồ sơ phương tiện* gồm Phiếu lập hồ sơ phương tiện và các giấy tờ liên quan đến thông tin hành chính, thông số kỹ thuật, kể cả những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng xe cơ giới.

9. *Hồ sơ kiểm định* gồm các giấy tờ ghi nhận kết quả của mỗi lần kiểm định.

10. *Chủ xe* gồm chủ xe cơ giới, lái xe hoặc người đưa xe cơ giới đến kiểm định.

11. *Chương trình Quản lý kiểm định* là hệ thống phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định của xe cơ giới, được sử dụng tại các đơn vị đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam.

12. *Tài liệu kỹ thuật* là các tài liệu của nhà sản xuất, giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, sổ tay thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các ấn phẩm kỹ thuật khác đã được phát hành và có nguồn gốc rõ ràng.

13.² *Miễn kiểm định lần đầu* là việc đơn vị đăng kiểm căn cứ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu và các giấy tờ liên quan theo quy định tại Thông tư này để lập hồ sơ phương tiện, quản lý, lưu trữ theo quy định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định mà không phải thực hiện việc kiểm tra, đánh giá phương tiện.

Điều 4. Hành vi không được thực hiện trong kiểm định xe cơ giới

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định, kiểm định ngoài dây chuyền, ngoài đơn vị sai quy định; làm sai lệch kết quả kiểm định.

2. Kiểm định khi thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; kiểm định khi thiết bị kiểm tra chưa được kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn.

3. Kiểm định khi không đảm bảo việc nối mạng để truyền dữ liệu, kết quả kiểm định; kiểm định khi hệ thống camera giám sát và lưu trữ hình ảnh dạng video không đảm bảo quy định.

4. Bố trí người thực hiện công việc kiểm định trên dây chuyền kiểm định không đủ, không đúng với quy định.

5. Yêu cầu chủ xe đưa xe đi sửa chữa, bảo dưỡng tại các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng chỉ định.

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

6. Thu tiền kiểm định, phí và lệ phí sai quy định; có hành vi tiêu cực, sách nhiễu.
7. Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.
8. Lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định, sử dụng ấn chỉ kiểm định, in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và báo cáo kết quả kiểm định không đúng quy định.

Chương II

KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Điều 5. Địa điểm thực hiện kiểm định, đối tượng kiểm định, miễn kiểm định lần đầu³

1. Việc lập Hồ sơ phương tiện, thực hiện kiểm định (kể cả khi bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện) đối với xe cơ giới được thực hiện tại bất kỳ đơn vị đăng kiểm nào trong phạm vi cả nước.

2. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định, trừ các trường hợp sau đây:

a) Xe cơ giới chưa qua sử dụng thuộc trường hợp được miễn kiểm định lần đầu quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định: Hạng mục kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh hoặc hạng mục khác không thực hiện kiểm tra được trên dây truyền kiểm định (nếu có) được thực hiện trên đường thử ngoài dây chuyền hoặc thực hiện kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này;

c) Xe cơ giới không thể di chuyển đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định được phép thực hiện kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này bao gồm: xe cơ giới mà trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận (hoặc Thông báo miễn kiểm tra) chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu) có ghi thông tin “xe cơ giới không tham gia giao thông đường bộ”; xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo không có đơn vị kiểm định; xe cơ giới đang hoạt động tại các khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng; xe cơ giới hoạt động trong khu vực hạn chế như cảng, mỏ, công trường; xe cơ giới đang thực hiện các nhiệm vụ cấp bách (phòng chống thiên tai, dịch bệnh).

3. Xe cơ giới chưa qua sử dụng đã được cấp “Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng” đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc “Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu” hoặc “Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu”

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

và có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận kiểm định dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm), có đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này thì được miễn kiểm định lần đầu.

Điều 6. Giấy tờ cần thiết khi lập Hồ sơ phương tiện và kiểm định

1.⁴ Lập Hồ sơ phương tiện

Chủ xe phải khai báo thông tin và cung cấp giấy tờ sau đây để lập Hồ sơ phương tiện (trừ trường hợp kiểm định lần đầu để cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày):

a) Xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe)) hoặc Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe;

b) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước (trừ xe cơ giới thanh lý);

c) Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo;

d) Bản cả số khung, số động cơ của xe đối với trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

đ) Khai báo thông tin các thông tin tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư này.

2. Kiểm định

Khi đưa xe cơ giới đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

a) Các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera;

c) Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới

1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra và khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi kiểm định được quy định tại Bảng 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

2. Các khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới trong kiểm định được phân thành 3 mức như sau:

a) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS - MiD) là hư hỏng không gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

b) Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS - MaD) là hư hỏng có thể gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại;

c) Khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS - DD) là hư hỏng gây nguy hiểm trực tiếp và tức thời khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, không được tham gia giao thông và phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

3. Xe cơ giới đồng thời có những hư hỏng ở các mức khác nhau sẽ bị đánh giá ở mức hư hỏng cao nhất trong các hư hỏng.

4. Xe cơ giới có nhiều hư hỏng cùng một mức sẽ bị đánh giá vào mức hư hỏng cao hơn kế tiếp nếu như sự kết hợp các hư hỏng gây nguy hiểm hơn cho xe cơ giới.

5.⁵ Xe cơ giới kiểm định lại ngay trong ngày làm việc tại cùng một đơn vị đăng kiểm, đơn vị đăng kiểm chỉ kiểm định lại các hạng mục không đạt. Riêng đối với các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh hoặc hệ thống lái nếu có hạng mục không đạt thì phải kiểm tra lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh hoặc hệ thống lái tương ứng. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc tại đơn vị khác thì phải kiểm định lại tất cả các hạng mục.

6. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKTK và BVMT của xe cơ giới phải do các đăng kiểm viên thực hiện; mỗi xe cơ giới có thể phân công một hoặc nhiều đăng kiểm viên. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKTK và BVMT của xe cơ giới được chia làm 05 công đoạn, nội dung kiểm tra của mỗi công đoạn được quy định tại Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, 05 công đoạn bao gồm:

- a) Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;
- b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;
- c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;
- d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;
- đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

7. Xe cơ giới vào kiểm định phải được chụp ảnh tại đơn vị đăng kiểm, cụ thể như sau.

a) Chụp ảnh tổng thể xe và ảnh biển số đăng ký của xe cơ giới để in trên Phiếu kiểm định: Ảnh chụp thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

b) Chụp ảnh xe cơ giới để in trên Giấy chứng nhận kiểm định: Ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía sau bên phải theo chiều tiến của xe, thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

c) Chụp ảnh khoang hành lý (hầm hàng); chụp ảnh khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

d) Ảnh chụp rõ nét (độ phân giải tối thiểu 1280 x 720), thể hiện thời gian chụp đầy đủ về ngày, tháng, năm, giờ và phút chụp ảnh.

8. Đăng kiểm viên tự lái xe khi kiểm tra xe. Trường hợp đối với tổ hợp xe (đầu kéo và sơ mi rơ moóc; xe thân liền và rơ moóc), ô tô chở người trên 30 chỗ nếu không lái được xe thì đăng kiểm viên có thể đề nghị chủ xe thực hiện lái xe.

Điều 8. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Lập Hồ sơ phương tiện

a) Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, nội dung kiểm tra hồ sơ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại.

b) Đơn vị đăng kiểm in thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; kiểm tra xe cơ giới và đối chiếu với các giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật. Trường hợp xe cơ giới thanh lý, xe mang biển số đăng ký ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện theo mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nếu kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào chương trình quản lý kiểm định; cách thức thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; in Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đạt thì thông báo cho chủ xe khắc phục, hoàn thiện lại.

d)⁶ Đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm căn cứ hồ sơ do chủ xe cung cấp, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, tra cứu thông tin phương tiện trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe cơ giới

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

chưa được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì đơn vị đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cập nhật dữ liệu với nội dung “Phương tiện đã thực hiện việc cấp miễn kiểm định lần đầu” lên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu chỉ có Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm cấp Tem kiểm định lần đầu, đồng thời cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Khi chủ xe xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính), đơn vị đăng kiểm phô tô Giấy đăng ký hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy đăng ký xe (kèm theo bản sao giấy đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính để lưu trong Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Đối với xe cơ giới phải thực hiện kiểm định, đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chụp ảnh xe cơ giới để lưu trữ (có thể hiện thời gian chụp trên ảnh) như sau: 02 ảnh tổng thể thể hiện rõ biển số của xe cơ giới (01 ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và 01 ảnh từ phía sau góc đối diện); ảnh chụp số khung của xe; 02 ảnh chụp phần gầm xe (01 ảnh chụp hướng từ đầu xe, 01 ảnh chụp hướng từ cuối xe) trừ trường hợp ô tô chở người đến 09 chỗ.

2. Kiểm định tại đơn vị đăng kiểm

Tổ chức, cá nhân đưa xe cơ giới và các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận giấy tờ và thực hiện kiểm định theo trình tự quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này:

a)⁷ Tiếp nhận, kiểm tra, tra cứu cảnh báo, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định (riêng trường hợp kiểm định lần tiếp theo ngay sau lần xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm phải đối chiếu thêm về thông số kỹ thuật của xe thực tế với cơ sở dữ liệu sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam), nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại, nếu đầy đủ thì đăng ký kiểm định, thực hiện kiểm tra, đánh giá tình

⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định và dán Tem kiểm định cho phương tiện. Đối với xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm phô tô để lưu trong Hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới có thông báo kiểm định không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị đăng kiểm xóa thông báo;

c) Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, đơn vị đăng kiểm in và gửi Thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ xe để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp kiểm định không đạt và không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định thì đơn vị đăng kiểm phải nhập nội dung không đạt vào mục cảnh báo phương tiện không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm

a) Chủ xe có văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này nêu rõ lý do, địa điểm kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm kèm theo danh sách xe cơ giới đề nghị kiểm định gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến đơn vị đăng kiểm.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra, xem xét đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và đủ điều kiện đường thử thì trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, đơn vị đăng kiểm có văn bản thông báo cho chủ xe về thời gian kiểm tra. Trường hợp không đủ điều kiện đường thử thì có văn bản thông báo cho chủ xe và nêu rõ lý do.

c) Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin trên giấy tờ về đăng ký xe.

a) Chủ xe các mang các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư này đến đơn vị đăng kiểm để ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ: nếu đầy đủ thì ghi nhận thay đổi vào Hồ sơ phương tiện và chương trình quản lý kiểm định; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại. Trường hợp đơn vị đăng kiểm không quản lý Hồ sơ phương tiện thì phải gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe có đóng dấu của đơn vị về đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

5. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông số kỹ thuật.

a) Chủ xe đưa xe cơ giới cùng các giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này và giấy tờ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ, đối chiếu với chương trình quản lý kiểm định: nếu không đầy đủ thì hướng dẫn để chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ thì kiểm định, chụp ảnh và ghi nhận bổ sung, sửa đổi vào Hồ sơ phương tiện, chương trình quản lý kiểm định. Trường hợp đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định không phải là đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện thì đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định phải gửi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, tài liệu kỹ thuật liên quan đến bổ sung, sửa đổi, bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đến đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

6. Trình tự thực hiện bổ sung Hồ sơ phương tiện đối với một số trường hợp

a) Xe cơ giới thanh lý không có thông tin trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, lập Hồ sơ phương tiện nếu có kết quả kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, dán Tem kiểm định cho phương tiện, đồng thời thực hiện xác minh sự phù hợp của xe cơ giới thanh lý trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe. Trường hợp nội dung xác minh không phù hợp với xe thực tế, đơn vị đăng kiểm thông báo cho chủ xe, đồng thời thực hiện hủy Hồ sơ phương tiện đã lập, thông báo thu hồi Tem kiểm định đã cấp và cảnh báo trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam; trường hợp nội dung xác minh phù hợp với xe thực tế, đơn vị đăng kiểm thông báo và trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe.

b) Trường hợp xe của các tổ chức được phép tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu: sau khi lập Hồ sơ phương tiện, các đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn không vượt quá thời hạn ghi trên Giấy đăng ký xe, đồng thời gửi thông tin phương tiện về Cục Đăng kiểm Việt Nam để thực hiện cảnh báo trên Chương trình quản lý kiểm định. Các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới thực hiện kiểm định lần đầu đối với xe tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu sau khi xe được chuyển nhượng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải tiến hành xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe và thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

Chương III

HỒ SƠ, AN CHỈ VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

Điều 9. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

1. Xe cơ giới thuộc trường hợp được miễn kiểm định lần đầu hoặc đã được kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định

theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ xe chịu trách nhiệm dán Tem kiểm định (đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu) phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này⁸.

a)⁹ Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số sê ri, được in từ chương trình quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới có biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong các chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới có kinh doanh vận tải; đối với các trường hợp khác cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo khai báo của chủ xe.

b) Xe cơ giới không được tham gia giao thông đường bộ thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định.

c) Đối với xe cơ giới có Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT ô tô sản xuất lắp ráp có ghi nội dung chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp và các xe quá khổ quá tải theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định, trên Giấy chứng nhận kiểm định có ghi dòng chữ: “Khi tham gia giao thông phải xin phép cơ quan quản lý đường bộ”.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có) hoặc ngày xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

3. Xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày khi kiểm định đạt yêu cầu trong các trường hợp sau:

a) Xe cơ giới bị cảnh báo trên Chương trình Quản lý kiểm định theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

b) Xe cơ giới đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyên vùng; xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; xe cơ giới mới sản xuất lắp ráp đã có Phiếu kiểm tra xuất xưởng; xe cơ giới nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; xe cơ giới xuất khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất lắp ráp

⁸ Tiêu đề khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

(trường hợp không có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất lắp ráp phải có tài liệu của nhà sản xuất) có nhu cầu tham gia giao thông để di chuyển về địa điểm xác định (khi kiểm định không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 6 của Thông tư này).

c) Xe cơ giới có nhu cầu di chuyển để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm trước khi thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới. Đối với trường hợp này, khi kiểm định chủ xe không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 6 của Thông tư này tuy nhiên cần cung cấp các tài liệu sau: hồ sơ thiết kế; tài liệu chứng minh phương tiện được chạy tự kiểm tra trong đường nội bộ của nhà máy đảm bảo an toàn tối thiểu 3000 km; văn bản cam kết của nhà sản xuất về việc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong quá trình di chuyển để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm trong đó bao gồm cả phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động; bản khai thông số kỹ thuật kèm theo biên bản kiểm tra chất lượng sản xuất lắp ráp của nhà sản xuất và mục ghi chú của Giấy chứng nhận kiểm định được cấp phải ghi: “Chủ xe phải chạy đúng phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển”.

4. Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông, Tem kiểm định được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước xe ô tô; đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc thì Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký, bên ngoài có lớp bảo vệ trong suốt.

5.¹⁰ Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị mất, hư hỏng thì chủ xe phải đưa xe đi kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, trừ các trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu, Tem kiểm định lần đầu, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật đến các đơn vị đăng kiểm khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại 01 lần duy nhất Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định (Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm);

b) Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu bị hư hỏng, có sự sai lệch so với thông tin của xe thì chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp đến đơn vị đăng kiểm và khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để đơn vị đăng kiểm rà soát, kiểm tra thông tin và để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định (Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm).

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

6.¹¹ Trường hợp đơn vị đăng kiểm phát hiện Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định bị làm giả hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa thì đơn vị đăng kiểm lập biên bản thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI kèm theo Thông tư này và chuyển cơ quan công an xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và nhập thông tin vi phạm lên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

7. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực khi:

a) Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ xe với đơn vị đăng kiểm;

c) Đã có thông báo thu hồi của các đơn vị đăng kiểm;

d) Xe cơ giới bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

đ) Đã có xác nhận của đơn vị đăng kiểm về sự không phù hợp giữa thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận kiểm định và thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới.

Điều 10. Cấp phát ấn chỉ kiểm định

1. Đơn vị đăng kiểm lập và gửi phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối của mỗi quý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm tương ứng từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối của mỗi quý.

3. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung, đơn vị đăng kiểm lập và gửi phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu của đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm sau 15 ngày kể từ ngày nhận được phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung.

Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định

1. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định:

a) Tên báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định;

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: báo cáo số lượng xe kiểm định kể cả xe kiểm định ngoài đơn vị (nếu có), số lượng ấn chỉ đã sử dụng, số lượng ấn chỉ còn tồn;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định, báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định và báo cáo kiểm kê ấn chỉ kiểm định; Sở Giao thông vận tải địa phương đối với báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 hàng tháng;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn, báo cáo danh sách ô tô sắp hết niên hạn:

a) Tên báo cáo: báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn, báo cáo danh sách ô tô sắp hết niên hạn;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: báo cáo số lượng xe hết niên hạn và số lượng xe sắp hết niên hạn;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 01 hàng năm đối với báo cáo xe hết niên hạn và trước ngày 20 tháng 8 hàng năm đối với báo cáo xe sắp hết niên hạn;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: số lượng xe hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo đối với báo cáo xe hết niên hạn và số lượng xe sắp hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo xe sắp hết niên hạn.

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định

Đơn vị đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và dữ liệu kiểm định. Hồ sơ lưu trữ yêu cầu phải đầy đủ, được bảo quản tốt, dễ theo dõi, dễ kiểm tra.

1. Hồ sơ phương tiện được lưu và sắp xếp thành bộ riêng, theo thứ tự số quản lý Hồ sơ phương tiện. Hồ sơ phương tiện gồm:

- a) Phiếu lập hồ sơ phương tiện;
- b) Giấy tờ nêu tại điểm b khoản 1, Điều 6 Thông tư này;
- c) Các Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới cải tạo);
- d) Bản in các ảnh tổng thể xe cơ giới theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (kể cả khi xe cơ giới cải tạo thay đổi thông số kỹ thuật, hình dáng bố trí chung);
- đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc do thay đổi thông số kỹ thuật;
- e) Bản sao giấy tờ về đăng ký xe khi kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc sau khi đổi Giấy đăng ký xe;
- g) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe cơ giới (nếu có).
- h) Các giấy tờ liên quan đến việc xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới phải xác minh theo quy định.

2. Hồ sơ kiểm định của mỗi xe cơ giới được xếp thành bộ riêng theo thứ tự số Phiếu theo dõi hồ sơ và lưu riêng theo từng ngày kèm theo bản sao chụp Phiếu phân công nhiệm vụ hàng ngày, bản in Báo cáo kết quả công tác kiểm định trong ngày. Hồ sơ kiểm định gồm:

- a) Phiếu theo dõi hồ sơ, các phiếu kiểm định; đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ hồ sơ kiểm định;
- b) Bản sao các giấy tờ: giấy tờ về đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp mới cho xe cơ giới. Đối với trường hợp không cấp Tem kiểm định thì lưu phôi Tem kiểm định;
- c) Các giấy tờ liên quan đến bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện không do đơn vị quản lý;
- d) Bản in kết quả kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát thông qua trang thông tin điện tử;
- đ) Bản in ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

3. Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ để theo dõi việc lưu trữ, báo cáo, bao gồm:

a) Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ theo dõi sửa Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sổ phân công nhiệm vụ kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Sổ quản lý Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm và trên cơ sở dữ liệu của chương trình quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5. Các ấn chỉ hỏng được lưu trữ theo từng loại, theo thứ tự số sê ri ấn chỉ và lưu trữ riêng hàng tháng, trên ấn chỉ ghi rõ lý do hỏng để hủy khi có hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

6. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình lập Hồ sơ phương tiện: lưu tại đơn vị đăng kiểm lập Hồ sơ phương tiện trong suốt quá trình sử dụng của xe cơ giới. Đối với phương tiện hết niên hạn sử dụng, hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ khi xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

b) Hồ sơ kiểm định và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình kiểm định; ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định: lưu tại đơn vị đăng kiểm kiểm định và hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm. Hình ảnh camera IP giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm dưới dạng video tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày kiểm định.

d) Ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Thông tư này phải được lưu dưới định dạng .JPEG theo ngày kiểm định trong thời gian 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Trách nhiệm của chủ xe

Ngoài việc thực hiện các nội dung trong Thông tư này chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1.¹² Trong khoảng thời gian giữa hai chu kỳ kiểm định, chủ xe có trách nhiệm phải bảo dưỡng, sửa chữa để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

phương tiện, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

2. Không được thuê, mượn tổng thành, linh kiện xe cơ giới nhằm mục đích đối phó để đạt yêu cầu khi đi kiểm định; làm giả, tẩy xóa, sửa đổi các nội dung của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

3. Chịu trách nhiệm cung cấp, khai báo chính xác các thông tin có liên quan tới nội dung kiểm định, thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các đơn vị đăng kiểm.

4. Bảo quản Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

5. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của đơn vị đăng kiểm.

6.¹³ Đối với trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, chủ xe phải dán tem kiểm định lên xe cơ giới trước khi tham gia giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về kiểm định xe cơ giới theo quy định của Thông tư này.

2. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất chương trình quản lý kiểm định, cơ sở dữ liệu kiểm định trên cả nước, tiếp nhận và quản lý dữ liệu xe cơ giới kiểm định của các đơn vị đăng kiểm.

3. Kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất hoạt động kiểm định của các đơn vị đăng kiểm. Xử lý sai phạm của đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ và đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo quy định, đồng thời có văn bản thông báo kết quả xử lý sai phạm cho Sở Giao thông vận tải địa phương.

4.¹⁴ Phối hợp với cơ quan có liên quan thực hiện việc cảnh báo và xóa cảnh báo trên chương trình quản lý kiểm định đối với những xe cơ giới có sự không phù hợp về thông tin hành chính, thông số kỹ thuật và các trường hợp theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ và các trường hợp cảnh báo khác theo đề nghị của cơ quan nhà nước.

5. In ấn, quản lý, cấp phát và hướng dẫn sử dụng các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định, hướng dẫn hủy các loại ấn chỉ hỏng, không còn giá trị sử dụng.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

6.¹⁵ Tổ chức thực hiện việc tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này; cung cấp tài khoản để tra cứu thông tin xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam cho lực lượng chức năng để phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, giải quyết các vụ việc liên quan đến phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động kiểm định xe cơ giới trên địa bàn.
2. Cung cấp, trao đổi thông tin, số liệu có liên quan đến công tác kiểm định xe cơ giới.
3. Xử lý sai phạm trong công tác đăng kiểm đối với lãnh đạo, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ theo thẩm quyền.
4. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm định xe cơ giới và thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền trên địa bàn địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Thực hiện việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới theo quy định. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm, phụ trách dây chuyền, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ thực hiện kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.
2. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.
3. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định.
4. Bảo mật tài khoản đăng nhập vào Cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam và cập nhật dữ liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định.
5. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định, dữ liệu thu phí sử dụng đường bộ về Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam tối thiểu mỗi ngày hai lần dưới dạng file nén được giữ nguyên tên file kết xuất từ Chương trình Quản lý kiểm định vào thư mục của đơn vị tại máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam.
6. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của cơ quan chức năng. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

7. Quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định đúng quy định; hủy ấn chỉ hỏng theo hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

8. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm định theo quy định, ghi chép đầy đủ vào Sổ quản lý thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX của Thông tư này. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương khi thiết bị, dây chuyền kiểm định ngừng hoạt động.

9.¹⁶ Sử dụng Chương trình quản lý kiểm định, miễn kiểm định lần đầu, phần mềm điều khiển thiết bị do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

10. Quản lý, giám sát hoạt động kiểm định tại đơn vị.

11.¹⁷ Tiếp nhận đăng ký kiểm định thông qua một trong các hình thức: trực tiếp, qua điện thoại, Trang thông tin điện tử, qua ứng dụng đăng ký trực tuyến cho xe cơ giới.

12. Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn hàng năm và dài hạn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong đơn vị để đảm bảo và nâng cao trình độ kiểm định xe cơ giới.

13. Cung cấp chính xác các thông tin liên quan đến phương tiện trong quá trình thực hiện kiểm định cho các đơn vị đăng kiểm khác khi có yêu cầu.

14. Chịu trách nhiệm về việc gửi và cập nhật các Giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 8 của Thông tư này.

15. Thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, đăng kiểm viên và nhân viên, chống tiêu cực trong hoạt động kiểm định của đơn vị; nhắc nhở chủ xe không để tiền, đồ vật có giá trị trên xe khi vào kiểm định.

16. Kiểm kê, xác nhận vào Phiếu cấp phát ấn chỉ và gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ấn chỉ kiểm định từ Cục Đăng kiểm Việt Nam.

17. Thực hiện xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới thanh lý.

18.¹⁸ Các đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm phối hợp thực hiện in lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trong trường hợp Giấy chứng nhận kiểm

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

¹⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023.

định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, sai lệch thông tin quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 9 của Thông tư này.

19.¹⁹ Cảnh báo đối với các trường hợp xe kiểm định không đạt, các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 9 của Thông tư này và xóa cảnh báo đối với trường hợp xe đã kiểm định lại đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁰

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

¹⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

²⁰ Điều 3 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 03 năm 2023.

2. Các Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 3 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 06 năm 2023.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Các Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của ô tô chở người đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải (có thời gian sản xuất đến 07 năm và thời gian sản xuất từ 13 năm đến 20 năm) đã được cấp trước ngày 22 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn tính theo chu kỳ quy định tại Phụ lục V của Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định được Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này (bản điện tử được ký số bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam và có mã QR-Code kết nối tới Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam). Chủ xe thực hiện tra cứu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam (<https://giahanxgcg.vr.org.vn>), in Giấy xác nhận thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định. Giấy xác nhận này là giấy tờ kèm theo không tách rời của Giấy chứng nhận kiểm định đã được cấp để tham gia giao thông đường bộ theo quy định;

c) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng cho các trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

2. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định do các đơn vị đăng kiểm đã cấp cho xe cơ giới trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được ban hành mới hoặc được bổ sung, sửa đổi thì sẽ áp dụng theo văn bản mới hoặc theo văn bản bổ sung, sửa đổi.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 02 /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: Văn thư, PC (2).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Đình Thọ

Phụ lục I²¹
MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Ngày ...tháng năm
Số: (1)
Biển số Đăng ký

Danh mục		Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI	1	Đăng ký/ giấy hẹn			
	2	Bản sao Phiếu chất lượng xuất xưởng			
	3	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo			
	4	Bản cà số khung, số động cơ			
	5	Các giấy tờ khác (GCN...)			
HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN⁽²⁾		Số seri Phiếu lập hồ sơ phương tiện
HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH⁽²⁾		Số Phiếu kiểm định
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH⁽²⁾		Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định			<i>Ghi "không cấp Tem kiểm định" nếu xe không được cấp Tem kiểm định</i>

Kinh doanh vận tải: Có (biển số nền màu vàng, chữ màu đen hoặc hoặc trường hợp khác¹) Không

Thiết bị giám sát hành trình²: Có Không

Thiết bị camera²: Có Không

Kiểm định để cấp giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày⁽³⁾

Điện thoại chủ xe/lái xe (nếu có):

¹ (xe có biển số màu vàng, chữ và số màu đen sẽ ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì đánh dấu "X" vào có kinh doanh vận tải; trường hợp khác theo khai báo của chủ xe).

² Chỉ ghi nhận và khai báo đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.

²¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Khai báo thông tin đối với trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, sai lệch thông tin, bị thu hồi để tạm dừng lưu hành:

Mất

Hư hỏng

Bị thu hồi

Khác

Lý do:

.....
.....

Chủ xe/ lái xe/ Chủ sở hữu phương tiện/ Người
được ủy quyền theo quy định của pháp luật
(ký và ghi rõ họ tên)

Người lập Phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: - Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu vào ô tương ứng với lần đó.

- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày.
- (2): Đơn vị đăng kiểm phân công người chịu trách nhiệm hoàn thiện nội dung của mục này trong Phiếu phân công nhiệm vụ kiểm định.
- (3): Trường hợp kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày thì đánh dấu vào mục kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày.

Phụ lục II²²

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 1

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Các nội dung kiểm tra quy định trong Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ kỹ thuật của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra		Khiếm khuyết, hư hỏng			MiD	MaD	DD
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát									
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng					x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn; màu nền biển số khác với ký hiệu nền màu biển số ghi trên Giấy đăng ký xe;				x		
			c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.					x	
1.2	Số khung, số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Không đầy đủ, không đúng vị trí;					x	
			b) Sửa chữa, tẩy xóa;					x	
			c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.					x	

²² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1.3	Màu sơn	Quan sát.	a) Không đúng màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.		x	
			b) Dán decal nhưng không làm thay đổi đến nhận diện màu sơn của xe theo Giấy đăng ký xe.	x		
1.4	Kiểu loại; kích thước xe, thùng hàng	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.		x	
1.5	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát	a) Không có theo quy định;	x		
			b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định;	x		
			c) Mờ, không nhìn rõ.	x		
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung						
2.1. Khung và các liên kết						
2.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra và quan sát cả 02 phía của khung xe.	a) Gia cường khung xe ngoài quy định;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh. một gì ở mức nhận biết được bằng mắt;		x	
			c) Các liên kết không chắc chắn;		x	
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Nứt, gãy, hư hỏng.		x	
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng;		x	
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng						
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng, sơn bong tróc;		x	
			c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái;		x	
			d) Thay đổi lưới tản nhiệt (mặt ca lăng) cùng kích thước.	x		
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		x	
			b) Nứt, gãy, mục gi, biến dạng.		x	
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng;		x	
			c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;	x		
			d) Cửa tự mở, đóng không hết.		x	
			đ) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	x		
2.2.4	Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khoá hãm công ten nơ và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Khoá mở không nhẹ nhàng;	x		
			c) Khoá tự mở;		x	
			d) Không có tác dụng.		x	
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Thủng, rách.		x	
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số người cho phép chở không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng;	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			d) Rách mặt đệm.	x		
2.2.7	Bạc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gi, thủng.	x		
			c) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	x		
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gi.	x		
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;		x	
			b) Mọt gi, thủng, rách.	x		
			c) Không chia khoang theo quy định.		x	
2.2.10	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Rách, thủng, mọt gi, vỡ.	x		
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc						
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt.		x	
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.		x	
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái						
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.	x		
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái;		x	
			c) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
3.3	Gương, camera quan sát phía sau (đối với xe sử dụng camera thay gương)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau;		x	
			c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;		x	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng;		x	
			đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.		x	
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Lưỡi gạt quá mòn;	x		
			c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái;	x		
			d) Không hoạt động bình thường.	x		
3.5	Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.	x		
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu						
4.1. Hệ thống điện						
4.1.1	Dây điện	Đỗ xe trên hầm; kiểm tra dây điện ở trên, ở dưới phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Vỏ cách điện hư hỏng;		x	
			c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí;	x		
			b) Rò rỉ môi chất.	x		
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; vỡ		x	
			b) Không sáng khi bật công tắc;		x	
			c) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt;	x		
			d) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng.		x	
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;		x	
			c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất;		x	
			d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;		x	
			đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%;		x	
			e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.		x	
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		xe nổ máy, đặt màn hứng sáng xuống dưới 1,3% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất không lớn hơn 850 mm và 2% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất lớn hơn 850 mm, nhân nút đo và ghi nhận kết quả.	c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%;		x	
	d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;			x		
	đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.			x		
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên						
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không sáng khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau;		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.		x	
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		điều kiện ánh sáng ban ngày.				
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm						
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không hoạt động khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ;		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.		x	
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc;		x	
			b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.		x	
4.5. Đèn phanh						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) cầu lái, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			c) Không sáng khi phanh xe;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ;		x	
			e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.	x		
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		*	
4.6. Đèn lùi						
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
			b) Không sáng khi cài số lùi, vỡ;		x	
			c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	x		
			d) Màu ánh sáng không phải màu trắng;		x	
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.7. Đèn soi biển số						
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;	x		
			c) Không sáng khi bật đèn chiếu sáng phía trước;	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	x		
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	x		
4.8. Còi						
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;		x	
			b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định;	x		
			c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	x		
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7 m	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A);	x		
			b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).		x	
5. Kiểm tra bánh xe						
5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm để đánh giá tình trạng chung của bánh xe. Trường hợp có nghi ngờ thì tiến hành kích bánh xe khỏi mặt đất.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;			x
			c) Áp suất lốp không đúng;	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		Dùng tay hoặc dùng thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra để lắc bánh xe theo phương thẳng đứng kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay σ . Quay bánh xe để kiểm tra quay trơn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh;		x	
			đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;		x	
			e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh;		x	
			g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp;		x	
			h) Lốp mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất;		x	
			i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác;		x	
			k) Moay σ rơ.		x	
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc khoảng 5 km/h, không tác động lực lên vô lăng.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.		x	
5.3	Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn;		x	
			b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.		x	
			c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	x		
6. Kiểm tra hệ thống phanh						
6.1. Dẫn động phanh						
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phồng lỏng;		x	
			b) Trục xoay quá chặt, kẹt;		x	
			c) Ổ đỡ, trục, rơ.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh;		x	
			c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;		x	
			d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;		x	
			đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
6.1.3	Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút bấm điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Cong vênh;		x	
			c) Cóc hãm không có tác dụng;		x	
			d) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển.		x	
6.1.4	Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van, nút bấm bằng tay và quan sát	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng;		x	
			c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống.		x	
			d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm		x	
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;			
			c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp;			x
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			c) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đối với dẫn động phanh chính;			x
			d) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹp chùng lỏng.		x	
6.1.7	Đầu nối cho phanh rô moóc hoặc sơ mi rô moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bị rò rỉ.		x	
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng;			x
			c) Bị rò rỉ;			x
			d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.			x
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất						
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí;			x
			c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ;			x
			d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.			x
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Bị hư hỏng, rò rỉ.			x
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng;		x	
			c) Nắp bình chứa dầu phanh không kín, bị mất.	x		
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.3.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe;			x
			b) Lực phanh biến đổi bất thường;			x
			c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.			x
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	<p>Thử phanh xe trên băng thử phanh: Nổ máy, tay số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận:</p> <p>- Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL}: $K_{SL} = (F_{P\text{lớn}} - F_{P\text{nhỏ}}) / F_{P\text{lớn}} \cdot 100\%$; trong đó $F_{P\text{lớn}}$, $F_{P\text{nhỏ}}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục;</p> <p>- Hiệu quả phanh toàn bộ K_P: $K_P = \sum F_{Pi} / G \cdot 100\%$; trong đó $\sum F_{Pi}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - Khối lượng xe khi thử phanh.</p>	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%;			x
			<p>b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau:</p> <p>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%;</p> <p>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.</p>			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khởi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph} .	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8^0 so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hàng lang phanh 3,50 m;			x
			b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m			x
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ						
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.		x	
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt đường và phương	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m;		x	
			b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		pháp kiểm tra như mục 6.3.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.	c) Thử trên băng thử phanh: tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với khối lượng của xe khi thử.		x	
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác						
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.		x	
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;		x	
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc.	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.		x	
7. Kiểm tra hệ thống lái						
7.1. Vô lăng lái						
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái;		x	
			c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.		x	
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn	Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.				
7.2. Trụ lái và trục lái						
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Trụ lái rơ dọc, rơ ngang;		x	
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.		x	
7.3. Cơ cấu lái						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;			x
			c) Nứt, vỡ;			x
			d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi;		x	
			đ) Chảy dầu thành giọt.		x	
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái						
	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai	a) Bỏ kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục;		x	
			c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;		x	
			đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.		x	
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái						
7.5.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
			d) Nứt, gãy, biến dạng.			x
7.5.2	Sự làm việc	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi; quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;		x	
			b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;		x	
			c) Di chuyển quá giới hạn.		x	
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng						
7.6.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.		x	
7.6.2	Sự làm việc	Đỡ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ	a) Bị bó kẹt khi di chuyển;			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát.	b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giạt cục.		x	
7.7. Ngõng quay lái						
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và quan sát; nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;		x	
			đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.		x	
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bỏ kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giạt cục.		x	
7.8. Trợ lực lái						
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Rạn, nứt, biến dạng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.		x	
7.8.2	Sự làm việc	Lắc vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát.	a) Không hoạt động;		x	
			b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;		x	
			c) Có tiếng kêu khác lạ.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực						
8.1. Ly hợp						
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			d) Rò rỉ môi chất;		x	
			đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu;		x	
			b) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8.2. Hộp số						
8.2.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số;		x	
			b) Tự nhảy số.		x	
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh.	x		
8.3. Các đăng						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Tình trạng chung và sự làm việc	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc, xoay trục các đăng.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh;			x
			d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ;		x	
			đ) Hỏng các khớp nối mềm;		x	
			e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn;		x	
			g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
8.4. Cầu xe						
	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hãm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Chảy dầu thành giọt;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng;			x
			đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	x		
9. Kiểm tra hệ thống treo						
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Đỡ xe trên hãm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Phần nhíp, lò xo, thanh xoắn bị nứt, gãy, biến dạng;		x	
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			d) Ấc nhíp rơ, lỏng.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MaD	MaD	DD
9.2	Giảm chấn	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị nếu có.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Rò rỉ dầu, chi tiết cao su bị vỡ nát;	x		
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng.		x	
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gi, chi tiết cao su bị vỡ nát.		x	
9.4	Khớp nối	Đỡ xe trên hãm kiểm tra, sử dụng thiết bị rung lắc; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi;		x	
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng;		x	
9.5	Hệ thống treo khí	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.		x	
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác						
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Dây bị rách, đứt;		x	
			c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở;	x		
			d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được;		x	
			đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.		x	
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát.	a) Không có bình chữa cháy theo quy định;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		x	
10.3	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.		x	
10.4	Búa phá cửa sự cố	Quan sát	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.	x		
10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, camera hành trình, camera lùi						
10.5.1	Thiết bị giám sát hành trình	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
10.5.2	Camera giám sát	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị camera do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
10.5.3	Camera hành trình	Cho hệ thống hoạt động và quan sát	Không hiển thị hình ảnh quan sát	x		
10.5.4	Camera lùi	Cho hệ thống hoạt động và quan sát	Không hiển thị hình ảnh quan sát	x		
11. Kiểm tra động cơ và môi trường						
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Chảy dầu thành giọt;		x	
			c) Dây cu roa chùng lỏng, rạn nứt, rách;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;		x	
			đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.		x	
11.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;		x	
			b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ;		x	
			c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;		x	
			d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	x		
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	x		
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;			x
			c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;		x	
			d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			<p>e) Có nguy cơ cháy do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; 			x
			<p>f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe. 		x	
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh;		x	
			b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga;		x	
			c) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	x		
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức						
	Hàm lượng chất độc hại trong khí	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng	a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	thải	quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204.	các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.			
			b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích		x	
			c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.		x	
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén						
	Độ khối của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khối theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663.	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU;		x	
			b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		x	
			c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;		x	
			d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).		x	
11.4. Độ ồn						
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đỗ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A).	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).		x	
12. Kiểm tra xe điện (***)						
12.1	Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Rò rỉ		x	
			d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			đ) Cách điện bị hư hỏng		x	
12.2	Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin.	Quan sát	a) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng		x	
			b) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc		x	
			c) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc		x	
			d) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng		x	
12.3	Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hãm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng.		x	
12.4	Động cơ kéo	Đỗ xe trên hãm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng		x	
12.5	Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu	Quan sát	b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Cách điện bị hư hỏng		x	
			a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.		x	
12.6	Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	Quan sát	b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng.		x	
			đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù		x	

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		hợp.			

- (***) : Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe điện.

- Khi kiểm định ô tô đầu kéo có thể được kéo theo sơ mi rơ moóc không có hàng hoặc sơ mi rơ moóc chờ theo công-ten-nơ không có hàng.

Bảng 2

NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN TRÊN DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát					
01	Biển số đăng ký	1.1. Biển số đăng ký	b) Lắp đặt không chắc chắn; màu nền biển số khác với ký hiệu nền màu biển số ghi trên Giấy đăng ký xe.	a) Không đủ số lượng c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.	
02	Số khung	1.2. Số khung		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
03	Số động cơ	1.2. Số động cơ		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	

04	Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy	11.1.1. Tình trạng chung		<ul style="list-style-type: none"> a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Chảy dầu thành giọt; c) Dây cu roa chùng lỏng, rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. 	
		11.1.2. Sự làm việc		<ul style="list-style-type: none"> a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ. 	
		11.1.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu		<ul style="list-style-type: none"> a) Lắp đặt không chắc chắn; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khí; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở. 	<ul style="list-style-type: none"> b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; e) Có nguy cơ cháy do: <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang

					<p>động cơ, khoang hành khách;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; hoặc khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả hoặc nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí,			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt

		bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (<i>chỉ kiểm tra bơm chân không, máy nén khí và đánh giá</i>)			không đúng, không chắc chắn.
		4.1.2. Ấc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.		
05	Màu sơn	1.3. Màu sơn	b) Dán decal nhưng không làm thay đổi đến nhận diện màu sơn của xe theo Giấy đăng ký xe.	a) Không đúng màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.	
06	Kiểu loại, kích thước xe	1.4. Kiểu loại, kích thước xe		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
07	Biểu trưng; thông tin kê trên cửa xe, thành xe theo quy định	1.5. Biểu trưng; thông tin kê trên cửa xe, thành xe theo quy định	a) Không có theo quy định; b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định; c) Mờ, không nhìn rõ.		
08	Bánh xe và bánh xe dự phòng	5.1. Bánh xe			
		5.1. Tình trạng chung	c) Áp suất lốp không đúng.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật; d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi	b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

				<p>mảnh;</p> <p>g) Lớp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp</p> <p>h) Lớp mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất.</p>	
		5.3. Giá lắp và bánh xe dự phòng	c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	<p>a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn;</p> <p>b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.</p>	
09	Các cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
		2.3.1. Tình trạng chung		<p>a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt.</p>	
		2.3.2. Sự làm việc		Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.	
		10.3. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển		<p>a) Lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.</p>	
		10.4. Búa phá cửa sự cố	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.		
10	Các cơ cấu khoá hãm	2.2.4. Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	b) Khoá mở không nhẹ nhàng.	<p>a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>c) Khóa tự mở;</p> <p>d) Không có tác dụng.</p>	
		4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			

11	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	4.2.1. Tình trạng và sự hoạt động	c) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt.	<p>a) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;</p> <p>b) Không sáng khi bật công tắc;</p> <p>d) Màu ánh sáng không phải là màu trắng, trắng xanh hoặc vàng.</p>	
		4.2.2. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa		<p>a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;</p> <p>b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;</p> <p>c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất;</p> <p>d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;</p> <p>đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%;</p> <p>e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.</p>	
		4.2.3. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần		<p>a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;</p> <p>b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nôm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;</p> <p>c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nôm nhô lên của</p>	

				<p>chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%;</p> <p>d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;</p> <p>đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.</p>	
12	Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên			
		4.3.1. Tình trạng và sự hoạt động	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	<p>a) Không đầy đủ, vỡ;</p> <p>b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;</p> <p>c) Không sáng khi bật công tắc;</p> <p>đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau;</p> <p>e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.</p>	
		4.3.2. Chi tiêu về		Cường độ sáng và diện tích phát sáng	

	ánh sáng		không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm				
4.4.1. Tình trạng và sự hoạt động	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.		
4.4.2. Chi tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		
4.4.3. Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy		a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.		
4.5. Đèn phanh				
4.5.1. Tình trạng và sự hoạt động	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ;		

			e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.	
	4.5.2 .Chi tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
4.6. Đèn lùi				
	4.6.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Lắp đặt, không chắc; c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	b) Không sáng khi cài số lùi, vỡ; d) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	
	4.6.2. Chi tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
4.7. Đèn soi biển số:				
	4.7.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không sáng khi bật đèn chiếu sáng phía trước; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.		
	4.7.2. Chi tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều		

			kiện ánh sáng ban ngày.				
13	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;; b) Nứt, gãy, hư hỏng.			
		2.2.10. Chắn bùn	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Rách, thủng, mọt gỗ, vỡ.				
14	Kiểm tra xe điện (***)	12.1.Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)		a) Không an toàn hoặc không đầy đủ b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn			
			12.2. Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt pin.		a) Không phù hợp với yêu cầu b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng		
		12.3. Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối			a) Không an toàn hoặc không đầy đủ b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng d) Cách điện bị hư hỏng.		
				12.4. Động cơ kéo		a) Không an toàn hoặc không đầy đủ	

				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng	
				d) Cách điện bị hư hỏng	
		12.5. Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu		a) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				b) Cách điện bị hư hỏng.	
		12.6. Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe		a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.	
				c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.	
				d) Cách điện bị hư hỏng.	
				đ) Bộ phận bị kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.	
Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của phương tiện					
15.	Tầm nhìn, kính chắn gió	3.1. Tầm nhìn	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.		
		3.2. Kính chắn gió		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái; c) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.	

16	Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4. Gạt nước	<ul style="list-style-type: none"> a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường. 		
		3.5. Phun nước rửa kính	<ul style="list-style-type: none"> a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước. 		
17	Gương, camera quan sát phía sau	3.3. Gương, camera quan sát phía sau		<ul style="list-style-type: none"> a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được. 	
18	Các đồng hồ và	11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			

	đèn báo trên bảng điều khiển	11.1.2. Sự làm việc	d) Các loại đồng hồ (trừ đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ), đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;	
		10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát			
		10.5.1. Thiết bị giám sát hành trình		a) Không truy cập được; b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;	
		10.5.2. Camera giám sát		a) Không truy cập được; b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;	
		10.5.3. Camera hành trình	Không hiển thị hình ảnh quan sát		
		10.5.4. Camera lùi	Không hiển thị hình ảnh quan sát		
		7.1. Vô lăng lái			
		7.1.1. Tình trạng chung		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái; c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.	
		7.1.2. Độ rơ vô lăng lái		Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.	
20	Trục lái và trục lái	7.2. Trục lái và trục lái		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang;	c) Nứt, gãy, biến dạng;

				d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.	
21	Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2. Sự làm việc của trợ lực lái		a) Không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có tiếng kêu khác lạ.	
22	Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga	6.1.1. Trục bàn đạp phanh		a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt, kẹt; c) Ổ đỡ, trục rơ.	
		6.1.2. Tình trạng bàn đạp phanh, và hành trình bàn đạp	đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;	
		8.1. Ly hợp (bàn đạp ly hợp)		a) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn. b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
		11.1.5. Tình trạng bàn đạp ga	c) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga.	
23	Sự làm việc của ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.2. Sự làm việc		a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn,	

				đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.	
24	Cơ cấu điều khiển hộp số	8.2.2. Sự làm việc		a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.	
		8.2.3. Cần điều khiển số	b) Cong vênh.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn.	
25	Cơ cấu điều khiển phanh đỗ	6.1.3. Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng;	
		6.1.4. Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm	
26	Tay vịn, cột chống, giá để hàng, khoang hành lý	2.2.8. Tay vịn, cột chống	b) Mọt gi.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;	
		2.2.9. Giá để hàng, khoang hành lý	b) Mọt gi, thủng, rách.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; b) Không chia khoang theo quy định.	
27	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, dây đai an toàn	2.2.6. Ghế người lái, ghế ngồi	c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; d) Rách mặt đệm ghế.	a) Số người cho phép chở không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn.	
		10.1. Dây đai an toàn	c) Khóa cài đóng mở	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt	

			không nhẹ nhàng, tự mở;	không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.	
28	Bình chữa cháy	10.2. Bình chữa cháy	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		
29	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, kích thước thùng hàng	2.2.1. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng - tình trạng chung	d) Thay đổi lưới tản nhiệt (mặt ca lăng) cùng kích thước.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng, sơn bong tróc; c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái.	
		1.4. Kích thước thùng hàng		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
30	Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống	2.2.2. Dầm ngang, dầm dọc		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mục gi, biến dạng.	
		2.2.5. Sàn		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách.	
		2.2.7. Bậc lên xuống	b) Mọt gi, thủng. c) Thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy.	
31	Cửa, khóa cửa và	2.2.3. Cửa, khóa cửa	c) Đóng, mở không nhẹ	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc	

	tay nắm cửa	và tay nắm cửa	nhàng; đ) thay đổi tiện nghi điều khiển từ cơ sang điện	chấn; b) Bàn lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng; d) Cửa tự mở, đóng không hết.	
32	Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1. Dây dẫn điện	a) Lắp đặt không chắc chắn;	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động	
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang					
33	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	5.2. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng		Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.	
34	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
		6.3.1. Sự làm việc			a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bắt thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
		6.3.2. Hiệu quả phanh trên băng thử			a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục (K_{SL}) lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe (K_P) không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên

					<p>dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%;</p> <p>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45% .</p>
		6.3.3. Hiệu quả phanh trên đường			<p>a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;</p> <p>b) Quãng đường phanh (S_{Ph}) vượt quá giá trị tối thiểu sau:</p> <p>- Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m</p> <p>- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m</p>

					- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m; 11 m.
35	Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4. Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ			
		6.4.1. Sự làm việc		Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.	
		6.4.2. Hiệu quả phanh		a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: hiệu quả phanh đỗ nhỏ hơn 16%.	
36	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5. Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác			
		6.5.1. Phanh chậm dần bằng động cơ		Hệ thống không hoạt động.	
		6.5.2. Hệ thống chống hãm cứng		Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;	
		6.6.3. Phanh tự động sơ mi rơ moóc		Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.	
Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường					
37	Độ ồn	11.4. Độ ồn: độ ồn ngoài		Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và	

				<p>ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A);</p> <p>- Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A);</p> <p>- Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A);</p> <p>- Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).</p>	
38	Còi	4.8. Còi			
		4.8.1. Tình trạng và sự hoạt động	<p>b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định;</p> <p>c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.</p>	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;	
		4.8.2. Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A);	b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).	
39	<p>Khí thải động cơ cháy cưỡng bức:</p> <p>Nồng độ CO, HC</p>	11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức		<p>a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.</p> <p>b) Nồng độ HC (C₆H₁₄ hoặc tương đương):</p>	

				<ul style="list-style-type: none"> - b) Nồng độ HC (C6H14 hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút. 	
40	Khí thải động cơ cháy do nén	11.3. Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khói của khí thải		<ul style="list-style-type: none"> a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây. đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng 	

				với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).	
Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của phương tiện					
41	Khung và các liên kết, móc kéo	2.1. Khung và các liên kết			
		2.1.1. Tình trạng chung		a) Gia cường khung xe ngoài quy định; b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh. một gì ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Các liên kết không chắc chắn;	
		2.1.3. Móc kéo	đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt.	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, biến dạng;	
42	Dẫn động phanh chính	6.1. Dẫn động phanh			
		6.1.5. Ống cứng, ống mềm		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Ống cứng biến dạng, có dấu hiệu cọ sát vào bộ phận khác của xe; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, ống quá ngắn.	c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, một gì; ống mềm bị nứt, phồng rộp.
		6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng, có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe, gì; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đối với dẫn động phanh chính; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

		6.1.7. Đầu nối cho phanh rô moóc		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Bị rò rỉ.	
		6.1.8. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng. c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
		6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:			
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: <i>(chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)</i>			a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn. b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.
		6.2.2. Các van phanh			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng, rò rỉ.
		6.2.3. Trụ lực phanh, xi lanh phanh chính.	đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.	b) Trụ lực hư hỏng, không có tác dụng;	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;
43	Dẫn động phanh	6.1.6. Dây cáp, thanh		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt

	đổ	kéo, cần đẩy, các liên kết		đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	và phòng lỏng.
44	Dẫn động ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.1. Tình trạng chung		a) Lắp đặt không chắc chắn; c) Rò rỉ môi chất; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
45	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3. Cơ cấu lái: tình trạng chung		d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chấn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ.
		7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.	a) Bó kẹt khi quay.
		7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
		7.5.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt

					không chắc chắn; d) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.5.2. Sự làm việc		a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.	
		7.8. Trợ lực lái			
		7.8.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.	
		7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
46	Khớp cầu và khớp chuyển hướng	7.6.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.6.2. Sự làm việc		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển.
		7.7. Ngõng quay lái			
47	Ngõng quay lái	7.7.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.7.2. Sự làm việc		b) Di chuyển không liên tục, giật cục.	a) Bó kẹt khi quay.

48	Moay ơ bánh xe	5.1. Tình trạng chung		<p>i) Bánh xe không quay tròn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác;</p> <p>k) Moay ơ rơ.</p>	
49	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1. Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn)		<p>a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;</p> <p>b) Phần nhíp, lò xo, thanh xoắn bị nứt, gãy, biến dạng;</p> <p>c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;</p> <p>d) Ấc nhíp rơ, lỏng.</p>	
50	Hệ thống treo khí	9.5. Hệ thống treo khí		<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.</p>	
51	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình		<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;</p> <p>b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.</p>	
52	Giảm chấn	9.2. Giảm chấn	c) Rò rỉ dầu, chi tiết cao su bị vỡ nát.	<p>a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng;</p>	
53	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4. Khớp nối		<p>a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc, chấn bụi;</p> <p>c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng;</p>	
54	Các đăng	8.3. Các đăng		<p>a) Không đúng kiểu loại;</p> <p>d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ;</p>	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép,

				đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	phồng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh.
55	Hộp số	8.2. Hộp số			
		8.2.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phồng lỏng; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; c) Chảy dầu thành giọt.	
56	Cầu xe	8.4. Cầu xe	đ) Nắp che dầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	a) Không đúng kiểu loại; c) Chảy dầu thành giọt;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phồng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
57	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm.	11.1.3. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	
58	Dây dẫn điện. (phần dưới)	4.1.1. Dây điện	a) Lắp đặt không chắc chắn.	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.	

Ghi chú: Đăng kiểm viên kiểm tra công đoạn 2 nhập chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer) tại thời điểm kiểm tra vào phần mềm quản lý kiểm định.

Phụ lục III²³

NỘI DUNG KIỂM TRA KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN, KIỂM TRA XE CƠ GIỚI VÀ HOÀN THIỆN HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu

a) Khi lập hồ sơ phương tiện, nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này. Các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải, chương trình tra cứu từ xa.

b) Khi thực hiện kiểm định xe cơ giới nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin của Cục Đăng kiểm Việt Nam, chương trình tra cứu từ xa hoặc dữ liệu từ đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện. Trường hợp đã thực hiện kiểm tra hồ sơ khi lập hồ sơ phương tiện thì không phải kiểm tra lại hồ sơ.

c) Các đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm kiểm tra trên chương trình quản lý kiểm định và cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam tình trạng thông báo các hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi đến kiểm định lần đầu lập hồ sơ phương tiện, kiểm định định kỳ.

d) Đơn vị đăng kiểm sử dụng thông tin mà chủ xe đã khai báo để truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera và in kết quả kiểm tra (có thể in trực tiếp từ màn hình nếu không in được từ chương trình). Đối với phương tiện xe cơ giới được miễn thực hiện kiểm định theo quy định, Đơn vị đăng kiểm chỉ ghi nhận theo khai báo của chủ xe khi nộp hồ sơ và không thực hiện kiểm tra thực tế.

2. Đăng ký kiểm định

Nhân viên nghiệp vụ thực hiện: thu tiền kiểm định và lập phiếu theo dõi hồ sơ; đăng ký kiểm tra xe cơ giới trên chương trình quản lý kiểm định; in bản thông số kỹ thuật của xe cơ giới từ chương trình quản lý kiểm định (đối với trường hợp

²³ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

chủ xe không nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định cũ) để làm cơ sở cho đăng kiểm viên kiểm tra, đối chiếu với xe cơ giới kiểm định.

3. Kiểm tra xe cơ giới

3.1. Đăng kiểm viên đưa xe vào dây chuyền kiểm định và thực hiện:

- a) Kiểm tra sự phù hợp giữa thông số kỹ thuật và thực tế của xe cơ giới;
- b) Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; đánh giá kết quả kiểm tra theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Ghi nhận và truyền kết quả kiểm tra về máy chủ ngay sau khi kết thúc kiểm tra ở mỗi công đoạn.

3.2. Phụ trách dây chuyền thực hiện:

a) Soát xét, kiểm tra, hoàn thiện các nội dung và ký xác nhận Phiếu kiểm định (không quá 15 phút kể từ khi phương tiện kết thúc kiểm tra, ra khỏi dây chuyền);

b) Ghi thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng cho chủ xe

4. Hoàn thiện hồ sơ

4.1. Nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe có lập hồ sơ phương tiện). Đối với trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, trên Giấy chứng nhận kiểm định ghi "*Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu*" và ghi chú nội dung "*Giấy chứng nhận kiểm định được cấp miễn theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan. Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu phương tiện bị tự ý cải tạo không đúng với thiết kế của nhà sản xuất*".

4.2. Đăng kiểm viên soát xét và ký xác nhận Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện).

4.3. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm soát xét, ký duyệt Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện), Giấy chứng nhận kiểm định, thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng (đối với xe cơ giới không đạt).

4.4. Nhân viên nghiệp vụ đóng dấu của đơn vị đăng kiểm vào Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định.

5. Trả kết quả

5.1. Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

a) Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phí sử dụng đường bộ, ghi sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, phôi hồ sơ phục vụ lưu trữ theo quy định;

b) Trả hoá đơn, Biên lai phí sử dụng đường bộ, giấy tờ, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định sau khi chủ xe ký nhận vào sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định;

c) Đối với trường hợp xe cơ giới kiểm định tại đơn vị đăng kiểm không quản lý hồ sơ phương tiện chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe, khi chủ xe xuất trình bản chính giấy tờ về đăng ký xe thì đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe về đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện;

5.2. Nhân viên đơn vị đăng kiểm trực tiếp dán Tem kiểm định cho xe cơ giới và thu hồi Tem kiểm định cũ. Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cũ thu hồi sau khi xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định mới, lãnh đạo đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm việc kiểm soát thu hồi và hủy. Đối với trường hợp xe được miễn kiểm định lần đầu, Đơn vị đăng kiểm cấp tem kiểm định cho chủ xe và hướng dẫn chủ xe cách thức thực hiện dán tem, vị trí dán tem kiểm định trên xe cơ giới phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này. Chủ phương tiện phải chịu trách nhiệm dán tem kiểm định lên xe cơ giới theo đúng quy định.

5.3. Đối với xe cơ giới không đạt, đơn vị đăng kiểm trả hóa đơn thu tiền kiểm định và các giấy tờ.

Ghi chú: việc bố trí trình tự thực hiện các nội dung trên tùy thuộc mặt bằng và bố trí của mỗi đơn vị.

Phụ lục IV

NHẬP THÔNG TIN HÀNH CHÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI VÀO CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH, NỘI DUNG PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hướng dẫn nhập thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới cụ thể như sau:

1. Chương trình Quản lý kiểm định và nội dung Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.1. Đơn vị kiểm định: cài đặt sẵn theo mã số đơn vị đăng kiểm.

1.2. Biển số đăng ký, chủ phương tiện, địa chỉ chủ phương tiện, ngày đăng ký/dăng ký lần đầu: theo giấy đăng ký xe. Trường hợp chủ xe cơ giới chỉ có giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe thì để trống mục Đăng ký/Đăng ký lần đầu trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và nhập bổ sung vào Chương trình Quản lý kiểm định sau khi chủ xe xuất trình Giấy đăng ký xe.

1.3. Số: số quản lý Hồ sơ phương tiện của đơn vị đăng kiểm. Số quản lý Hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

1.4. Tình trạng phương tiện khi lập hồ sơ: chọn "Mới 100%" hoặc "Đã qua sử dụng".

1.5. Loại phương tiện: căn cứ theo tài liệu kỹ thuật, công thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải để xác định. Các trường hợp (xe dự trữ quốc gia, xe tịch thu bán đấu giá,...) đơn vị đăng kiểm căn cứ nhãn hiệu, số loại, đặc điểm về kết cấu hoặc công dụng của xe cơ giới và đối chiếu với các xe đã có trên cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định để xác định.

1.6. Mã số VIN: ghi 8 ký tự đầu của số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp số VIN theo tiêu chuẩn khác thì nhập toàn bộ các ký tự.

1.7. Nhãn hiệu: tên nhãn hiệu (theo logo của xe).

Ví dụ: - Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập TOYOTA;

- Xe LEXUS RX350 thì nhập LEXUS.

Số loại: xác định đầy đủ tên thương mại của xe (commercial name) và số loại (model code).

Ví dụ: Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập HIACE RZH114L-BRKRS.

1.8. Số động cơ: ghi đầy đủ các ký tự bao gồm phần chữ và số của số động cơ được đóng trên thân động cơ (kể cả các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -; β , α , ...).

1.9. Vị trí đóng số động cơ: mô tả tương đối vị trí để xác định số trên thân động cơ, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái.

1.10. Số khung: ghi đủ các ký tự phần chữ và số của số khung (không bao gồm các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -; ...).

1.11. Vị trí đóng số khung: mô tả tương đối vị trí để xác định số khung trên xe, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: khung xe bên phải - phía trước mỗ nhíp trước.

1.12. Năm sản xuất: xác định năm sản xuất theo quy định. Đối với trường hợp xe cơ giới không xác định được năm sản xuất, các đơn vị đăng kiểm không lập Hồ sơ phương tiện.

1.13. Nước sản xuất: xác định nước sản xuất căn cứ theo mã số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp không có số VIN hoặc số VIN theo tiêu chuẩn khác thì xác định theo nước sản xuất xe cơ sở.

1.14. Kích thước bao: ghi kích thước chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ, chiều cao toàn bộ của toàn xe theo tài liệu kỹ thuật.

1.15. Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.16. Kích thước lòng thùng xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì đo thực tế để xác định.

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (hoặc Hc thay cho c).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất (D x R x C).

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

1.17. Vết bánh xe trước/sau: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.18. Chiều dài cơ sở: khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ trục đầu tiên phía đầu xe, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.19. Số người cho phép chở: theo tài liệu kỹ thuật bao gồm số chỗ ngồi (kể cả người lái), chỗ đứng (đối với xe khách thành phố) và chỗ nằm (nếu có).

1.20. Khối lượng bản thân: theo tài liệu kỹ thuật.

1.21. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế: xác định theo tài liệu kỹ thuật.

Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):/.....

1.22. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (TGGT):

- Đối với ô tô tải các loại: ghi khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trên cơ sở tài liệu kỹ thuật. Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015.

- Đối với các loại xe khác: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông/chốt kéo (kg):
...../.....

1.23. Khối lượng hàng chuyên chở (CC) theo thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.24. Khối lượng hàng CC cho phép TGGT:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trừ đi khối lượng bản thân của xe trừ đi khối lượng người được phép chở.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có thì để trống.

- Đối với ô tô đầu kéo, là khối lượng cho phép đặt lên cơ cấu kéo, theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với xe cơ giới chở chất lỏng (trừ khí hóa lỏng), đơn vị đăng kiểm cần kiểm tra, đối chiếu lại khối lượng hàng CC cho phép TGGT trên cơ sở căn cứ vào thể tích chuyên chở của xi téc và tỷ trọng của chất lỏng chuyên chở.

1.25. Khối lượng kéo theo tham gia giao thông/thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.26. Ký hiệu, loại động cơ: ghi ký hiệu và loại động cơ.

Ví dụ: Động cơ HYUNDAI có ký hiệu D6BR; loại 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng thì nhập ký hiệu: D6BR; loại: 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng.

1.27. Thẻ tích làm việc của động cơ: theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.28. Loại nhiên liệu sử dụng: xác định loại nhiên liệu động cơ sử dụng.

Ví dụ: xăng, hoặc diesel, hoặc LPG, hoặc xăng + LPG,...

- 1.29. Loại xe hybrid: chọn, nếu là loại xe hybrid.
- 1.30. Công suất lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật. Đối với xe hybrid thì ghi công suất/vòng quay của động cơ đốt trong.
- 1.31. Mômen xoắn lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật; nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.
- 1.32. Kiểu ly hợp: chọn loại ly hợp (ma sát khô, ma sát ướt,...).
- 1.33. Dẫn động ly hợp: chọn kiểu dẫn động ly hợp (cơ khí, thủy lực,...).
- 1.34. Kiểu hộp số chính, số cấp tiến: chọn kiểu hộp số chính (hộp số tự động: AT; hộp số có các cấp điều khiển tay: MT; hộp số vô cấp: CVT) và số cấp tiến. Đối với hộp số có tầng nhanh - chậm thì ghi tổng số cấp tiến.
- 1.35. Hộp số phụ, số cấp tiến: chọn (nếu có) và số cấp tiến của hộp số phụ.
- 1.36. Trục dẫn hướng; trục chủ động: xác định các trục dẫn hướng, trục chủ động.
- 1.37. Kiểu cơ cấu lái, kiểu dẫn động lái: xác định kiểu cơ cấu lái và kiểu dẫn động lái.
Ví dụ: bánh răng - thanh răng; cơ khí - trợ lực thủy lực.
- 1.38. Cơ cấu phanh, kiểu dẫn động phanh chính: xác định kiểu cơ cấu; kiểu dẫn động phanh chính.
Ví dụ: cơ cấu phanh: đĩa; dẫn động: thủy lực trợ lực chân không.
- 1.39. Loại phanh đỗ: xác định kiểu dẫn động và bố trí cơ cấu phanh trên hệ thống truyền lực hoặc các bánh xe.
Ví dụ: dẫn động cơ khí - tác động trên hệ truyền lực.
- 1.40. Loại phanh hỗ trợ: ghi loại phanh hỗ trợ.
- 1.41. Số lớp, cỡ lớp: ghi số lượng lớp, ký hiệu kích cỡ cỡ lớp trên các trục.
- 1.42. Kiểu treo: xác định kiểu hệ thống treo của từng trục.
- 1.43. Kiểu giảm chấn: xác định kiểu giảm chấn từng trục.
- 1.44. Cơ cấu chuyên dùng: mô tả các cơ cấu chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển trên ô tô.
- 1.45. Bản cà số máy, số khung: cà trực tiếp hoặc chụp ảnh (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được) đủ ký tự trên thân động cơ và khung xe trên giấy trắng và dán vào Phiếu lập Hồ sơ phương tiện. Đăng kiểm viên kiểm tra ký giáp lai vào bản cà hoặc ảnh chụp số máy, số khung đã được dán trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.46. Đăng kiểm viên lập Hồ sơ phương tiện: kiểm tra, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.47. Thủ trưởng đơn vị kiểm tra xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.48. Các thay đổi hành chính: ghi các thay đổi thông tin hành chính trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.49. Tài liệu kèm theo: ghi khi lập Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và ghi khi có phát sinh thay đổi. ghi đầy đủ các tài liệu trong Hồ sơ phương tiện và các giấy tờ làm căn cứ để nhập thay đổi trong hồ sơ phương tiện của xe cơ giới như: Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo, bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng..., mỗi mục giấy tờ nhập vào một dòng.

1.50. Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

Đơn vị đăng kiểm chỉ lập Hồ sơ phương tiện cho các rơ moóc, sơ mi rơ moóc có biển số đăng ký riêng. Cách nhập thông tin như sau:

a) Loại phương tiện: rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc.

b) Số động cơ: để trống.

c) Số khung: như mục 1.11 của phụ lục này.

d) Chiều dài cơ sở của sơ mi rơ moóc: khoảng cách từ tâm chốt kéo tới tâm trục sau và khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ phía chốt kéo, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

đ) Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, số đầu trục của sơ mi rơ moóc hoặc rơ moóc, sau đó có dấu nhân (x) và số 0.

Ví dụ: Sơ mi rơ moóc 1 trục: SM 2 x 0

Rơ moóc 2 trục: RM 4 x 0

g) Các mục khác: xác định như đối với ô tô của Phụ lục này, các nội dung không có thì để trống.

2. Khi có sai khác nội dung giữa hồ sơ (thông tin tra cứu trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam về Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng), cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định với thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới, đơn vị đăng kiểm thực hiện như sau:

2.1. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới đúng nhưng hồ sơ, cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định sai thì tiếp tục kiểm định cho xe, đồng thời có trách nhiệm phản hồi về nơi cấp hoặc nhập

thông tin vào Chương trình Quản lý kiểm định để bổ sung, sửa đổi và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

2.2. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới sai thì Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho chủ xe lý do xe không đạt yêu cầu.

3. Trường hợp xe tịch thu sung công quỹ nhà nước bán đấu giá, xe thanh lý, xe có biển số ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu (CSDL) sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định căn cứ thông số kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên sau:

3.1. Tài liệu của nhà sản xuất: xe cơ giới có tài liệu của nhà sản xuất (catalog kèm theo xe, thông số kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của nhà sản xuất), đơn vị căn cứ thông số của xe theo tài liệu của nhà sản xuất để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.2. Cơ sở dữ liệu: xe cơ giới không có có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định nhưng có cùng nhãn hiệu và số loại với xe khác đã có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, đơn vị đăng kiểm căn cứ theo thông số của xe trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.3. Theo thực tế: xe cơ giới không cùng nhãn hiệu và số loại với xe nào trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, nếu xe cơ giới thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định thì lập Hồ sơ phương tiện theo thực tế.

Phụ lục V
MẪU PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mã: H-0000001

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH:

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

1 Thông tin quản lý

Biển số ĐK:

Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:

Nguồn gốc PT:

Số GCN NK/Số phiếu XX:

Ngày cấp:

Chủ phương tiện:

Điện thoại:

Địa chỉ chủ PT:

Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%, Đã qua sử dụng)

Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CE công năng)

Loại phương tiện: (ghi theo tên loại PT chi tiết)

Mã số VIN: (phần đầu số VIN)

Nhãn hiệu:

Số loại/Tên thương mại:

Số khung:

Vị trí:

Số động cơ:

Vị trí:

Năm SX:

Nước SX:

Năm hết niên hạn sử dụng:

2 Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (DxRxC) (mm):

Kích thước lòng thùng xe (mm)⁽¹⁾:

Công thức bánh xe:

Vết bánh xe (mm): (liệt kê các vết các trục)

Chiều dài cơ sở (mm): (ghép các khoảng cách trục)

Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm):

Khối lượng bản thân (kg):

Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg):

Khối lượng hàng CC theo thiết kế (kg):

Khối lượng hàng CC cho phép TGGT (kg):

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg)⁽²⁾:

Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT (kg)⁽²⁾:

3 Động cơ

Ký hiệu:

Loại động cơ:

Loại nhiên liệu:

Tiêu chuẩn khí thải: (EURO 2, 3, 4, 5)⁽⁴⁾

Loại xe Hybrid:

Thể tích làm việc (cm³):

Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):

Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay (N.m/v/ph):

4 Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp⁽⁴⁾:

Dẫn động ly hợp:

Kiểu hộp số chính:

Số cấp tiến⁽⁴⁾:

Có hộp số phụ:

Số cấp tiến⁽⁴⁾:

Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng)

Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ động)

5 Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái:

Kiểu dẫn động:

6 Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...)

Kiểu dẫn động phanh chính:

Loại phanh đỗ:

Loại phanh hỗ trợ:

7 Thông tin các trục

	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lốp	Cỡ lốp
1				
...				

8 Cơ cấu chuyên dùng:

(Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

NƠI DÁN BẢN CÀ SỎ KHUNG⁽³⁾

NƠI DÁN BẢN CÀ SỎ ĐỘNG CƠ⁽³⁾

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐĂNG KIỂM VIÊN

(ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và chương trình quản lý kiểm định

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH

Ngày	Biển số đăng ký Ngày đăng ký	Số khung mới Số động cơ mới	Chủ xe Địa chỉ chủ xe
		(Biển số cũ)	(Số khung cũ)
	(Biển số mới)	(Số khung mới) ⁽³⁾	(Tên chủ mới)

TÀI LIỆU KÈM THEO:

TT	Tài liệu	Số trang
1	(Bản sao Phiếu xuất xưởng số cấp ngày ...)	
2	(Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo số ngày ...)	
3	(Tài liệu xác định năm sản xuất của)	
	

Chú thích:

1- Nội dung (1):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc);
- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất;
- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

2- Nội dung (2): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):/.....;
- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg):/.....

3- Nội dung (3): Bản cà hoặc bản in ảnh chụp (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được), bản cà số khung và bản cà số động cơ do chủ xe cung cấp.

4- Nội dung (4): Không xác định được thì để trống.

Phụ lục VI²⁴
MẪU PHIẾU KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị đăng kiểm

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

Số phiếu:

Ngày kiểm định: / /

Kiểm định lần:

Biển số đăng ký:



Loại PT:

Năm, nơi SX: /

Số máy thực tế:

Chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer):

Nhãn hiệu, số loại:

Số khung thực tế:

KDVT:

Thông số kiểm tra bằng thiết bị

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6	
01	Nồng độ CO (%)		17	Lực phanh trái (N)							
02	Nồng độ HC (ppm)		18	Lực phanh phải (N)							
03	Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max)		19	Độ lệch lực phanh (%)							
04	Độ khối trung bình (%)		20	Khối lượng cầu xe KĐ (kg)							
05	Sai lệch lớn nhất các lần đo		21	Hiệu quả phanh cầu (%)							
06	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		22	Lực cản lăn trái (N)							
07	Cường độ pha trái (kCd)		23	Lực cản lăn phải (N)							
08	Cường độ pha phải (kCd)		24	Lực phanh đỗ trái (N)							
09	Cường độ cốt trái (kCd)		25	Lực phanh đỗ phải (N)							
10	Cường độ cốt phải (kCd)		26	Độ lệch phanh đỗ (%)							
11	Góc lệch trên, dưới pha/ cốt trái		27	Hiệu quả phanh đỗ/cầu (%)							
12	Góc lệch trái, phải pha/ cốt trái		28	Khối lượng xe vào KĐ (kg)	Tên thông số					7	8
13	Góc lệch trên, dưới pha/ cốt phải		29	Tổng lực phanh chính (N)	Lực phanh trái (N)						
14	Góc lệch trái, phải pha/ cốt phải		30	Hiệu quả phanh chính (%)	Lực phanh phải (N)						
15	Độ trượt ngang (mm)		31	Tổng lực phanh đỗ (N)	Độ lệch lực phanh (%)						
16	Còi		32	Hiệu quả phanh đỗ (%)	Khối lượng/cầu xe KĐ (kg)						

Đánh giá kết quả kiểm tra: (ghi rõ công đoạn đạt. Trường hợp không đạt, ghi rõ hạng mục và nguyên nhân không đạt)

Công đoạn 1: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 2: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 3: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 4: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

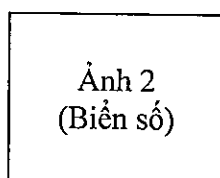
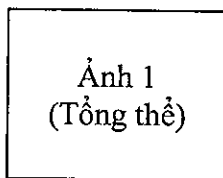
Công đoạn 5: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Kết luận: Phương tiện ...quy định về ATKTK và BVMT Chu kỳ KĐ:... tháng. Thời hạn hiệu lực GCN:.../.../...

Dây chuyên số:

Phụ trách dây chuyên

(Ký, ghi rõ họ tên)



Thời gian in PKĐ:...

Mã kiểm tra:

Ghi chú: Ảnh chụp tương ứng với lần kiểm định.

²⁴ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục VII
MẪU GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký:

Của Ông (Bà):

Địa chỉ:

Xe cơ giới đã kiểm định đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Do hồ sơ của Ông (Bà) chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe ô tô/ chưa thực hiện xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe, nên chưa được trả *Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*.

Sau khi có giấy tờ về đăng ký xe, đề nghị Ông (Bà) mang đến đơn vị đăng kiểm xe cơ giới: để được trả Giấy chứng nhận kiểm định/ Sau khi đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:..... đã thực hiện xác minh sự phù hợp sẽ thông báo cho Ông (Bà) đến đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:.... để được trả Giấy chứng nhận kiểm định hoặc hoàn thiện thủ tục.

Khối lượng bản thân: (kg)

Khối lượng hàng CCCPTGGT: (kg)

Khối lượng kéo theo CPTGGT: (kg)

Khối lượng toàn bộ CPTGGT: (kg)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm:

Giấy này có giá trị 15 ngày kể từ ngày cấp.

....., ngày / /

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(kỳ tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII
MẪU THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Kính gửi:

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký:

Kết quả kiểm tra:

1. Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD):

.....
.....
.....

2. Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD):

.....
.....
.....

Xe cơ giới phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

3. Hư hỏng nguy hiểm (DD):

.....
.....
.....

Xe cơ giới không được tham gia giao thông và phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

....., ngày .../...../.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên tổ chức, cá nhân

Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vv đề nghị kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm

....., ngày tháng..... năm.....

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày...tháng...năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:; Email:

Hiện tại (tổ chức, cá nhân) có số lượng xe là:

Danh sách xe

STT	Biển số	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	69C-12345			
2				

Đề nghị đơn vị đăng kiểm đến địa điểm: để kiểm tra xe cho (tổ chức, cá nhân) từ ngày .../.../... đến ngày .../.../....

Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục X

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

<p>CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT</p> <p><i>Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:</i></p> <p>1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.</p> <p><i>When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.</i></p> <p>2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.</p> <p><i>When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.</i></p> <p>3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.</p> <p><i>During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.</i></p> <p>4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.</p> <p><i>When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.</i></p> <p>5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.</p> <p><i>A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.</i></p> <p>6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.</p> <p><i>A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.</i></p>	<p>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM</p> <p>MOT – Vietnam Register</p> <p>GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH</p> <p>AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p>PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ</p> <p>PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS</p> <p>N₀: (số seri)</p>
---	--

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích: Phôi Giấy chứng nhận và Tem kiểm định

I. Phôi Giấy chứng nhận

1. Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
2. Gồm 04 trang, vân nền màu vàng cấp cho xe kinh doanh vận tải, vân nền màu xanh dương cấp cho xe không kinh doanh vận tải, các trang bìa 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các đơn vị đăng kiểm in từ chương trình quản lý kiểm định.
3. Kích thước trang giấy: 148 mm x 210 mm.
4. Phần chữ:
 - Dòng “Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ” và số seri in màu đỏ;
 - Các dòng còn lại in màu đen.
5. Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.
6. Nội dung (2): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 80 mm x 60 mm, đối với trường hợp ô tô đầu kéo thì ảnh chụp có thể bao gồm cả sơ mi rơ moóc kéo theo khi đi kiểm định.
7. Nội dung (3): đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm, thông tin khác của phương tiện nếu có.
8. Nội dung (4): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận).
9. Nội dung (5):
 - a) Khối lượng toàn bộ theo TK (khối lượng toàn bộ theo thiết kế): xác định theo tài liệu kỹ thuật.
 - b) Khối lượng toàn bộ CP TGGT (khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông), xác định như sau:
 - Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật (Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất lắp ráp; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và

bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất). Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

10. Nội dung (6):

a) Khối lượng hàng CC theo TK (*khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế*): Xác định theo tài liệu kỹ thuật.

b) Khối lượng hàng CC CP TGGT (*khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông*), xác định như sau:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị tại nội dung (5) trừ đi khối lượng bản thân (xác định theo tài liệu kỹ thuật) trừ đi khối lượng người được phép chở.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

11. Nội dung (7): Xác định theo tài liệu kỹ thuật. Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì được thay thế bằng nội dung sau:

Khối lượng phân bố lên chốt kéo theo TK/CP TGGT:...../..... (kg)

(*Design/Authorized total mass distributed on kingpin*)

12. Nội dung (8):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất.

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)		Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (<i>The Number of Tires / Tire Size / Axle</i>) ⁽¹⁾			
Biển đăng ký:..... (<i>Registration Number</i>)	Số quản lý phương tiện..... (<i>Vehicle Inspection No</i>), ngày .. tháng ... năm .. (<i>Issued on: Day/Month/Year</i>)			
Loại phương tiện: (<i>Type</i>).....	Nhãn hiệu (<i>Mark</i>):.....				
Số loại (<i>Model Code</i>):.....	Số máy (<i>Engine Number</i>):.....	Số phiếu kiểm định (<i>Inspection Report No</i>)			
Số khung (<i>Chassis Number</i>):.....	Năm, Nước sản xuất:..... (<i>Manufactured Year and Country</i>)				
Năm, Nước sản xuất:..... (<i>Manufactured Year and Country</i>)	Niên hạn sử dụng:..... (<i>Lifetime Limit to</i>)	ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM (<i>INSPECTION CENTER</i>)			
Kinh doanh vận tải (<i>Commercial Use</i>): <input type="checkbox"/> Cải tạo (<i>Modification</i>): <input type="checkbox"/>					
2 THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)		Có hiệu lực đến hết ngày (<i>Valid until</i>):			
Công thức bánh xe:..... (<i>Wheel formula</i>)	Vết bánh xe:...../..... (mm) (<i>Wheel Tread</i>)	<div style="border: 1px dashed black; padding: 20px; text-align: center;"> Vị trí in ảnh xe cơ giới⁽²⁾ (<i>Image Position of Vehicle</i>) </div>			
Kích thước bao (<i>Overall Dimension</i>):..... (mm)	Kích thước lòng thùng xe: ⁽³⁾ (mm)				
Chiều dài cơ sở (<i>Wheel base</i>):..... (mm)	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):..... (kg)				
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: ⁽⁴⁾/..... (kg) (<i>Design/Authorized payload</i>)	Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT ⁽⁵⁾ :...../..... (kg) (<i>Design/Authorized towed mass</i>)				
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: ⁽⁶⁾/..... (kg) (<i>Design/Authorized total mass</i>)	Số người cho phép chở: chỗ ngồi:..... chỗ đứng:..... chỗ nằm:..... (<i>Permissible No. of Pers Carried: seats stood place laying place</i>)				
Loại nhiên liệu (<i>Kind of Fuel</i>):.....	Công suất lớn nhất/tốc độ quay (<i>Max. output/rpm</i>):..... Ps; Mã lực; kW/v/ph				
Thể tích làm việc của động cơ: (<i>Engine Displacement</i>):.....	Ng: (số seri)				
				Có lắp thiết bị giám sát hành trình (<i>Equipped with tachograph</i>) <input type="checkbox"/> Có lắp camera (<i>Equipped with camera</i>) <input type="checkbox"/> Xe không được cấp Tem kiểm định (<i>Vehicle not issued with inspection stamp</i>) <input type="checkbox"/> Ghi chú (<i>Notes</i>): ⁽⁷⁾	
				xxxxxxx ⁽⁴⁾	

(Trang nội dung 2 và 3)

TEM KIỂM ĐỊNH



**Tem kiểm định
dùng cho xe không kinh doanh vận tải**



**Tem kiểm định
dùng cho xe kinh doanh vận tải**

II. Tem kiểm định

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm; hình bầu dục phía trong, kích thước: 60 x 52 mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen; phần trong hình bầu dục chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phiôi. Các nội dung khác chữ đen do đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục: nền màu vàng phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe kinh doanh vận tải; nền màu xanh dương phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe không kinh doanh vận tải, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biển số xe.
- Nội dung (9): in biển số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
- Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đối với xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo; xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát thì Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri vào Tem kiểm định được cấp. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm.

Phụ lục XII
MẪU PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP/BỔ SUNG ẮN CHỈ
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm

PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP/BỔ SUNG ẮN CHỈ

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị đăng kiểm đề nghị được cung cấp/bổ sung ẮN CHỈ kiểm định để sử dụng trong khoảng thời gian từ tháng đến tháng..... năm số lượng cụ thể như sau:

STT	Loại ẮN CHỈ	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định		
2	Phiếu lập hồ sơ phương tiện		
3	(các ẮN CHỈ khác)		

Ghi chú: (Ghi các nội dung cần thiết về việc cấp, nhận ẮN CHỈ)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIII
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH
TẠI ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM/ NGOÀI ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng ... năm)

Số TT	Nhóm phương tiện	Thu 100% giá KĐ		Thu 50%-25 % giá KĐ		Thu 0%	Kiểm định lần 1		Kiểm định lần 2		Tem kiểm định		Kiểm định ô tô cũ	
		Số lượt	Giá KĐ	Số lượt	Giá KĐ	Số lượt	Đạt	Kh. Đạt	Đạt	Kh.Đạt	KDVT	Kh. KDVT	Lần 1	Lần 2
1	Ô tô từ 9 ghế trở xuống, CThg													
2	Ô tô khách từ 10-24 ghế													
3	Ô tô khách từ 24-40 ghế													
4	Ô tô khách trên 40 ghế													
5	Ô tô tải đến 2T													
6	Ô tô tải trên 2T đến 7T													
7	Ô tô tải trên 7T đêbs 20T, CD													
8	Ô tô tải trên 20T, CD													
9	PT vận chuyển nhỏ													
10	Rơ móc, sơ mi rơ móc													
Tổng cộng														

Tổng số lượt đạt tiêu chuẩn:
Tổng số lượt không đạt tiêu chuẩn:
Tổng số lượt PT đã kiểm định:

Tổng giá kiểm định:
Tổng lệ phí cấp GCN:
Tổng số tiền thu:

Tổng số PT được cấp lưu hành tạm thời:
Số lượng ô tô cũ kiểm định lần 2 không đạt:

Thống kê tỷ lệ phương tiện không đạt tiêu chuẩn ở lần kiểm tra thứ nhất theo cụm, hệ thống

Số PT đã kiểm định lần 1:
Số PT không đạt tiêu chuẩn:
Tỷ lệ không đạt chung:

Số ô tô cũ đã kiểm định lần 1:
Số ô tô cũ không đạt tiêu chuẩn:
Tỷ lệ không đạt của ô tô cũ:

Cụm, hệ thống	Nhận dạng	Khung, ghế thân vỏ	Đ.cơ & HT Liên quan	Hệ thống truyền lực	Hệ thống phanh	Hệ thống lái	Hệ thống treo	Bánh lốp	Hệ thống điện, đèn	Khi xả	Tiếng ồn	Các cụm, hệ thống khác
Số phương tiện không đạt												
Tỷ lệ												

Ngày...tháng năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KIỂM KÊ ẮN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày .../.../...đến ngày .../.../...)

I. Kiểm kê ắn chỉ (Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu lập Hồ sơ phương tiện,(ắn chỉ khác)....)

Số TT	Danh mục	Số lượng có trong tháng							Số lượng sử dụng trong tháng					Số lượng tồn cuối tháng			
		Tồn cũ			Nhận mới			Tổng cộng	Số lượng sử dụng			Trong đó		Số lượng	Từ số	Đến số	
		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng	Từ số	Đến số		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng hỏng	Số lượng cấp				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định																
2	Phiếu lập HSPT																
3	(các ắn chỉ khác)																

II. Thống kê chi tiết ắn chỉ hỏng

Số TT	Danh mục	Số sê ri hỏng	Ghi chú
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định		
2	Phiếu lập HSPT		
3	(các ắn chỉ khác)		

Ngày....tháng năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỬ DỤNG ÁN CHỈ KIỂM ĐỊNH
(Từ ngày ...tháng ...năm...đến...ngày...tháng...năm...)

Từ số	Đến số	Số lượng	SL.thiếu	SL.hỏng	SL.mất	SL.cấp ra
Loại án chỉ						
Tổng cộng:						
Hỏng:						
Loại án chỉ						
Tổng cộng:						

Ngày...tháng năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIV

MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SÁP HẾT NIÊN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàythángnăm

BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SÁP HẾT NIÊN HẠN

(Đến hết ngàytháng.....năm))

Số TT	Biển ĐK/ Ngày ĐK	Nhãn hiệu/ Số loại	Năm SX	Chủ xe/ Địa chỉ	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT/ Số người cho phép chở	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Nơi nhận:

- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Sở GTVT (để báo cáo);
- Lưu.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Từ 01 đến 20 tháng 1 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm đó.
- Trước ngày 20 tháng 8 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

Phụ lục XV

MẪU SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH

Ngày.....tháng.....năm.....

STT	Số phiếu kiểm định	Biển số đăng ký	Số seri của Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cấp cho khách hàng	Chủ xe ký nhận ấn chỉ và xác nhận các nội dung của ấn chỉ	Điện thoại chủ xe	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Ghi số seri của Giấy chứng nhận, Tem kiểm định			

Tổng cộng: - Số lượt vào kiểm định: Số lượt Không đạt:
- Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã sử dụng (gồm cả số hỏng): số hỏng : Số seri hỏng:

Người lập sổ
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đơn vị đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm định trong ngày, trường hợp xe cơ giới không đạt thì ghi "Không đạt" vào cột (4)
- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại đơn vị đăng kiểm, đóng theo từng tháng.
- Cuối ngày và cuối tháng phải cộng số, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng" trên.
- Phiếu kiểm định hỏng ghi: "Hỏng Phiếu kiểm định" vào cột (4).
- Bìa ngoài ghi:
 - Tên sổ; tháng, năm:
 - + Tổng số lượt xe cơ giới vào kiểm định Số lượt không đạt:
 - + Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp..... Số hỏng:
- Trong quá trình sử dụng các ấn chỉ kiểm định hỏng phải được lưu trữ để phục vụ kiểm tra và khi Phòng Kiểm định xe cơ giới đánh giá định kỳ hàng năm; mỗi loại hỏng được lưu trữ riêng từng tháng, theo thứ tự sê ri và ghi rõ lý do hỏng trên ấn chỉ đó.
- Nhân viên nghiệp vụ có trách nhiệm nhắc chủ xe kiểm tra ấn chỉ và các nội dung của ấn chỉ trước khi ký vào cột (5).

Tờ số:

Phụ lục XVI

MẪU SỔ THEO DÕI SỬA PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

SỔ THEO DÕI SỬA PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

STT	Ngày sửa	Biển đăng ký	Số phiếu	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Nội dung sửa	Người sửa	Lãnh đạo đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						<i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>

Cán bộ hồ sơ
(ký và ghi rõ họ tên)*

Tờ số:

*: Cán bộ hồ sơ ký khi hết trang hoặc khi bàn giao sổ

Phụ lục XVII
MẪU SỔ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ KIỂM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Trang bìa

<p>CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM Đơn vị đăng kiểm mã số:</p> <p>SỔ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ KIỂM ĐỊNH</p> <p>Tháng Năm</p>
--

2. Các trang trong Sổ

Ngày/...../.....

TT	Họ tên Đăng kiểm viên, Nhân viên nghiệp vụ	Thực hiện nhiệm vụ	Dây chuyền số				Ký nhận nhiệm vụ	Ghi chú
			1	2	3	...		
1	Nguyễn Văn A	Công đoạn 1 và 2						Buổi chiều nghỉ. Nguyễn Văn B thực hiện
2	Nguyễn Văn B	Công đoạn 3						
							
3	Nguyễn Thị D	In phiếu lập HSPT						
4	Nguyễn Văn H	Nhập số liệu, trả hồ sơ						
5	Nguyễn Đình G	Phụ trách dây chuyền						
6	Nguyễn Văn C	Công đoạn 1 và 2						Thực hiện kiểm định thay Nguyễn Văn A từ

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ / PHỤ TRÁCH DÂY CHUYỀN
(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý:

- 1) Phân công nhiệm vụ đầu giờ sáng hàng ngày, mỗi ngày có một phiếu phân công, cuối ngày photo lưu cùng hồ sơ kiểm định.
- 2) Nếu có thay đổi vị trí trong ngày, người phân công ghi bổ sung và người nhận nhiệm vụ ký tiếp vào trang này.
- 3) Mỗi tháng đóng một Sổ.
- 4) Trường hợp phân công nhân viên nghiệp vụ thực hiện công việc cố định trong thời gian dài, Đơn vị căn cứ theo mẫu trên để lập Sổ phân công riêng.

Phụ lục XVIII
MẪU SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

Tháng năm

STT	Ngày	Biển số	Số seri Phiếu lập Hồ sơ phương tiện	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người lập sổ
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Chú ý:

- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại Đơn vị Đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm.
- Cột (5) ghi liên tục theo thứ tự tăng dần; nếu Phiếu lập Hồ sơ phương tiện hỏng thì ghi số seri vào cột (4) và ghi chữ "Hỏng" tương ứng vào cột (6).
- Cuối tháng, cuối năm phải cộng số lượng Phiếu và ghi đầy đủ các nội dung sau:

Số lượng Phiếu lập Hồ sơ phương tiện (gồm cả Phiếu hỏng): số lượng hỏng : Số seri hỏng:

Tờ số:

Phụ lục XIX
MẪU SỔ QUẢN LÝ THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH THIẾT BỊ

Trang 1-trang 3

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Năm sản xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

HIỆU CHUẨN – KIỂM ĐỊNH

Trang 4 – trang 10

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày hiệu chuẩn – Kiểm định	Ngày hết hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA

Trang 10 – trang 30

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày bảo dưỡng, sửa chữa	Nội dung bảo dưỡng, sửa chữa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Phụ lục XX²⁶
**MẪU GIẤY XÁC NHẬN THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

**GIẤY XÁC NHẬN
THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**

Cấp theo Thông tư số: .../TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN

Biển số đăng ký:
Số quản lý phương tiện:
Loại phương tiện:
Nhãn hiệu:
Năm sản xuất:
Số khung:
Số máy:

**THÔNG TIN
THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**

Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định số: cấp ngày:/...../.....

Có hiệu lực đến hết ngày:/...../..... cấp bởi: Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới

Tiếp tục có hiệu lực đến hết ngày:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Mã QR-Code
để xác thực
thông tin

Ghi chú:

- Chủ phương tiện, người lái xe ô tô có trách nhiệm phải bảo dưỡng, sửa chữa để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ;
- Giấy xác nhận này là Giấy tờ kèm theo không tách rời của Giấy chứng nhận kiểm định ATK&BVMT đã được cấp khi xe tham gia giao thông đường bộ;
- Trường hợp có sự sai khác thông tin với Giấy chứng nhận kiểm định, chủ phương tiện phản hồi trực tiếp trên hệ thống của Cục Đăng kiểm Việt Nam để được kịp thời giải quyết;
- Chủ phương tiện cần lưu ý đến thời hạn của Giấy chứng nhận bảo hiểm để bảo vệ quyền lợi trong việc bồi thường bảo hiểm xe cơ giới;
- Giấy xác nhận này có thể xác thực thông tin bằng cách quét mã QR-Code.

²⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục XXI²⁷

MẪU BIÊN BẢN THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH VÀ TEM KIỂM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

BIÊN BẢN

Thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định

Căn cứ¹

Vào hồi..... giờ.... ngày..... tháng.... năm.....

Tại đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:....., điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện cho đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

- Lãnh đạo:.....

- Nhân viên:.....

2. Chủ xe:

Ông (bà):.....

Số CMND/Căn cước:....., cấp ngày:..... tại:.....

Cùng nhau lập biên bản xác nhận đã thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định sau đây:

Biển số đăng ký	Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định		
	Số sê-ri	Đơn vị cấp	Thời hạn

Lý do thu hồi: Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định bị làm giả hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa.

Biên bản được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho chủ xe, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm.

CHỦ XE

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Kết quả của việc kiểm tra xác minh thông tin Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

²⁷ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023.